

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 30

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/04/2022)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2022)

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hoàng Kim Bông

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được lập ngày 25 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 230321.001/BCTC.KT5 ngày 23/03/2021 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, chúng tôi đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận vào chi phí năm 2021 với số tiền 16,6 tỷ VND. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được việc ghi nhận toàn bộ chi phí dự phòng nêu trên vào kết quả kinh doanh năm 2021 có phù hợp hay không. Tại ngày 31/12/2022, chúng tôi đưa ra ý kiến ngoại trừ do vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến số liệu so sánh trên chỉ tiêu số 20 "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 47,4 tỷ VND, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán là 48,636 tỷ VND và số thuế quá hạn chưa thanh toán là 7,887 tỷ (Xem thuyết minh số 11, 13, 15 và 16) và lỗ lũy kế là 308,8 tỷ VND, tương ứng 102,9% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 Tháng 02 năm 2023

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0593-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.597.831.720	18.997.363.511
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.111.937.210	34.043.439
111	1. Tiền		470.600.223	34.043.439
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.641.336.987	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.987.651.703	3.309.804.731
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.171.612.158	14.123.522.462
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	410.190.750	410.190.750
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	851.715.831	2.266.958.555
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.445.867.036)	(13.490.867.036)
140	III. Hàng tồn kho	9	8.498.242.807	15.653.515.341
141	1. Hàng tồn kho		25.173.286.540	36.916.050.878
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.675.043.733)	(21.262.535.537)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		88.747.224.798	101.172.943.269
220	I. Tài sản cố định		23.560.739.609	30.776.978.156
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.560.739.609	30.776.978.156
222	- Nguyên giá		305.853.822.314	305.853.822.314
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(282.293.082.705)	(275.076.844.158)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	65.186.485.189	70.395.965.113
251	1. Đầu tư vào công ty con		83.162.324.916	81.772.731.942
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.380.000	909.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.385.219.727)	(13.786.146.829)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		104.345.056.518	120.170.306.780

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		70.081.903.147	72.469.314.621
310	I. Nợ ngắn hạn		63.081.903.147	72.469.314.621
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	37.619.855.408	51.058.904.973
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.376.127.940	1.215.082.538
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.125.870.078	8.101.724.742
314	4. Phải trả người lao động		1.329.997.869	507.247.630
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	156.668.293	170.762.507
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.144.680.070	8.989.157.416
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	2.328.703.489	2.426.434.815
330	II. Nợ dài hạn		7.000.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	7.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.263.153.371	47.700.992.159
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	34.263.153.371	47.700.992.159
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(308.855.139.712)	(295.417.300.924)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(295.417.300.924)	(260.824.030.097)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(13.437.838.788)	(34.593.270.827)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		104.345.056.518	120.170.306.780

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán

Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2023



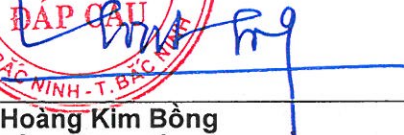
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	12.361.689.245	2.079.618.334
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.361.689.245	2.079.618.334
11	3. Giá vốn hàng bán	20	7.436.907.813	18.639.261.420
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.924.781.432	(16.559.643.086)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		65.022.044	160.881.193
22	6. Chi phí tài chính	21	7.733.790.895	8.404.700.464
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		706.250.164	455.889.948
25	8. Chi phí bán hàng	22	743.487.957	720.036.243
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.614.088.744	1.457.889.174
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.101.564.120)	(26.981.387.774)
32	10. Chi phí khác	24	7.336.274.668	7.611.883.053
40	11. Lợi nhuận khác		(7.336.274.668)	(7.611.883.053)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.437.838.788)	(34.593.270.827)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(13.437.838.788)</u>	<u>(34.593.270.827)</u>


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán




Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13.437.838.788)	(34.593.270.827)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.824.047.761	32.356.707.105
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.216.238.547	7.517.174.184
03	- Các khoản dự phòng		1.966.581.094	24.544.524.166
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(156.001.346)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(65.022.044)	(4.879.847)
06	- Chi phí lãi vay		706.250.164	455.889.948
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.613.791.027)	(2.236.563.722)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(22.439.946)	(431.086.642)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.742.764.338	2.134.585.858
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(9.993.661.638)	(492.907.791)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.887.128.273)	(1.025.972.297)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		65.022.044	4.879.847
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		65.022.044	4.879.847
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		7.000.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(100.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.900.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.077.893.771	(1.021.092.450)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.043.439	1.055.310.820
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(174.931)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.111.937.210</u>	<u>34.043.439</u>

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán

Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 05 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 05 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Tại ngày 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 47,4 tỷ VND, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là 308,8 tỷ VND, tương ứng 102,9% vốn chủ sở hữu và tổng nợ quá hạn chưa thanh toán là 48,636 tỷ VND và số thuế quá hạn chưa thanh toán là 7,887 tỷ (Thuyết minh số 11, 13, 15 và 16). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng năm 2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh" của Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera bao gồm việc xây dựng nhà xưởng và dây chuyền gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành từ tháng 1/2020. Điều này sẽ giúp Công ty con tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng và dự kiến Công ty con sẽ có lợi nhuận chuyển về Công ty mẹ;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Thông tin về các công ty con, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng

09 năm

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trong thời gian ngừng sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	15.432.854	16.035.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	455.167.369	18.008.257
Các khoản tương đương tiền (1)	4.641.336.987	-
	5.111.937.210	34.043.439

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 4.641.336.987 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín với lãi suất 4.0%/năm

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	83.162.324.916	(19.484.676.555)	81.772.731.942	(12.973.568.260)
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	83.162.324.916	(19.484.676.555)	81.772.731.942	(12.973.568.260)
Đầu tư vào Công ty liên kết	909.380.000	(82.978.657)	909.380.000	(96.029.228)
- Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	(82.978.657)	909.380.000	(96.029.228)
Các khoản đầu tư khác	1.500.000.000	(817.564.515)	1.500.000.000	(716.549.341)
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(817.564.515)	1.000.000.000	(716.549.341)
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000		500.000.000	
	85.571.704.916	(20.385.219.727)	84.182.111.942	(13.786.146.829)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cầu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	2.469.335.258	(2.196.795.037)	2.442.603.104	(2.196.795.037)
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	209.814.166	(209.814.166)	209.814.166	(209.814.166)
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	272.540.221	-	245.808.067	-
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	(21.175.000)	21.175.000	(21.175.000)
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
Bên khác	11.702.276.900	(10.628.671.887)	11.680.919.358	(10.673.671.887)
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.041.089.383	(6.967.484.370)	8.019.731.841	(7.012.484.370)
	14.171.612.158	(12.825.466.924)	14.123.522.462	(12.870.466.924)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
Các đối tượng khác	262.190.750	(55.000.000)	260.190.750	(55.000.000)
	412.190.750	(55.000.000)	410.190.750	(55.000.000)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền tạm ứng	154.120.639	-	179.770.389	-
Phải thu khác	697.595.192	(565.400.112)	2.087.188.166	(565.400.112)
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera (i)	-	-	1.389.592.974	-
+ Giá trị còn lại của TSCĐ góp vốn	-	-	877.531.214	-
+ Ứng tiền thanh toán LC	-	-	512.061.760	-
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu khác	180.196.380	(48.001.300)	180.196.380	(48.001.300)
	851.715.831	(565.400.112)	2.266.958.555	(565.400.112)
b) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	-	-	1.389.592.974	-
	-	-	1.389.592.974	-

(i) Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 10/2022/NQ-HĐQT ngày 11/06/2022 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera từ 81,77 tỷ đồng lên 83,162 tỷ đồng. Do đó khoản phải thu khác của Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera được chuyển thành đầu tư góp vốn vào Công ty con.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	6.830.035.361	-	6.875.035.361	-
	13.445.867.036	-	13.490.867.036	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.837.892.138	(4.709.113.921)	6.846.292.138	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
Thành phẩm	12.035.999.660	(6.573.191.284)	23.770.363.998	(11.160.683.088)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	25.173.286.540	(16.675.043.733)	36.916.050.878	(21.262.535.537)

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa với số tiền là: 471.429.401 VND
 Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 6.814.550.217 VND.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314
Số dư cuối kỳ	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	61.330.833.608	210.773.973.936	2.015.823.774	956.212.840	275.076.844.158
- Khấu hao trong kỳ	1.162.367.168	6.053.871.379	-	-	7.216.238.547
Số dư cuối kỳ	62.493.200.776	216.827.845.315	2.015.823.774	956.212.840	282.293.082.705
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	13.466.570.085	17.310.408.071	-	-	30.776.978.156
Tại ngày cuối kỳ	12.304.202.917	11.256.536.692	-	-	23.560.739.609

Công ty đang thực hiện chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất hiện có (diện tích 125.527 m²) để thực hiện Dự án đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018 và các công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng (Công văn số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018) và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Công văn số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019). Tại thời điểm 31/12/2022, Dự án nêu trên chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 23.560.739.609 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 2.972.036.614 VND (tại ngày 31/12/2021 là: 2.972.036.614 VND).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	15.427.841.565	15.427.841.565	14.727.461.130	14.727.461.130
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.562.925.640	12.562.925.640	12.134.102.642	12.134.102.642
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	321.001.442	321.001.442	49.444.005	49.444.005
Bên khác	22.192.013.843	22.192.013.843	36.331.443.843	36.331.443.843
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	27.812.047.586	27.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác	8.379.966.257	8.379.966.257	8.519.396.257	8.519.396.257
	37.619.855.408	37.619.855.408	51.058.904.973	51.058.904.973
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	27.812.047.586	27.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.562.925.640	12.562.925.640	12.134.102.642	12.134.102.642
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
Công nợ quá hạn khác	6.099.006.177	6.099.006.177	5.963.770.784	5.963.770.784
	37.573.519.359	37.573.519.359	51.009.460.968	51.009.460.968

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	158.347.681	158.347.681
Công ty TNHH sản xuất TM Dịch vụ Phú Lạc Khang	904.868.386	-
Các đối tượng khác	462.768.023	206.591.007
	2.376.127.940	1.215.082.538

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	214.710.650	941.096.017	583.753.687	-	572.052.980
Thuế thu nhập cá nhân	-	552.320	113.434	-	-	665.754
Thuế tài nguyên	-	113.332.500	26.280.000	-	-	139.612.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.186.671.331	439.248.391	-	-	1.625.919.722
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.586.457.941	201.161.181	-	-	6.787.619.122
	-	8.101.724.742	1.607.899.023	583.753.687	-	9.125.870.078

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp đã quá hạn của công ty là: 7.887.014.092 VND.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
Chi phí phải trả khác	40.083.486	54.185.532
Phải trả lãi vay	7.832	-
	156.668.293	170.762.507

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng	11.865.713	-
Kinh phí công đoàn	45.482.168	36.658.328
Bảo hiểm xã hội	18.750.660	116.398.096
Bảo hiểm y tế	3.308.940	3.308.940
Bảo hiểm thất nghiệp	1.470.640	735.320
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.063.801.949	8.832.056.732
- Các khoản phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.315.934.643	1.909.468.983
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	297.507.998	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.970.003.453	2.351.772.107
- Trợ cấp nghỉ việc phải trả	935.124.167	-
- Phải trả, phải nộp khác	342.259.910	367.843.864
	10.144.680.070	8.989.157.416
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Phải trả lãi vay ngân hàng	2.315.934.643	1.909.468.983
Bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm	1.970.003.453	2.351.772.107
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Phải trả, phải nộp khác	342.259.910	367.843.864
	8.831.169.784	8.832.056.732

16 VAY		01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay cá nhân		94.510.369	94.510.369	2.268.674	-	96.779.043	96.779.043
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh		2.331.924.446	2.331.924.446	-	100.000.000	2.231.924.446	2.231.924.446
		2.426.434.815	2.426.434.815	2.268.674	100.000.000	2.328.703.489	2.328.703.489
b) Vay dài hạn							
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ		-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
		-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		-	-	-	-	-	-
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:							
Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	VND Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty (i)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh		VND		VND
		Tín chấp			2.231.924.446		2.331.924.446
Vay cá nhân	VND Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh			96.779.043		94.510.369
					2.328.703.489		2.426.434.815

(i) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:						
Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND 01/2022/KĐC-YM	8,50%	2 năm	27/05/2024	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
						VND 7.000.000.000
						-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						-

Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.231.924.446	2.315.934.643	2.331.924.446	1.909.468.983
	2.231.924.446	2.315.934.643	2.331.924.446	1.909.468.983

Các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	7.000.000.000	297.507.998	-	-
- Công ty Cùng tổng Cổ phần công ty Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera a Yên	7.000.000.000	297.507.998	-	-
	7.000.000.000	297.507.998	-	-

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(260.824.030.097)	82.294.262.986
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(34.593.270.827)	(34.593.270.827)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(295.417.300.924)	47.700.992.159
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(295.417.300.924)	47.700.992.159
Lỗ trong kỳ này	-	-	(13.437.838.788)	(13.437.838.788)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(308.855.139.712)	34.263.153.371

Ngày 09/04/2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã phê duyệt phương án điều chỉnh (lần 4) mục đích sử dụng vốn từ nguồn phát hành tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ VND lên 300 tỷ VND tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2020/NQ-HĐQT ngày 05/05/2020, cụ thể như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
I	Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ	94.200.000.000
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera – CTCP	94.200.000.000
II	Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	125.800.000.000
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao.	62.546.931.942
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	63.253.068.058
	Tổng cộng	220.000.000.000

Tại thời điểm 31/12/2022, tình hình sử dụng số vốn thu được từ đợt phát hành như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2022 (VND)	Chênh lệch - Nguồn vốn còn lại chưa sử dụng (VND)
I	Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ	94.200.000.000	94.200.000.000	-
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP	94.200.000.000	94.200.000.000	-
II	Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	125.800.000.000	125.800.000.000	-
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao	62.284.793.702	62.284.793.702	-
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	63.253.068.058	63.253.068.058	-
3	Bổ sung vốn để thanh toán công nợ bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc	262.138.240	262.138.240	-
	Tổng cộng	220.000.000.000	220.000.000.000	-

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/KDC-ĐHCD ngày 19/04/2022, số tiền 262.138.240 VND còn lại chưa sử dụng để bổ sung vốn cho Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera đã được phê duyệt bổ sung vào vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính để thanh toán cho công nợ bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc theo chế độ trong năm 2022, qua đó tái cơ cấu lại tình hình tài chính của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59
	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	387,60	498,66

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	11.736.638.771	1.132.984.872
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	11.736.638.771	1.132.984.872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	625.050.474	462.933.462
- <i>Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	625.050.474	462.933.462
Doanh thu bán vật tư	-	483.700.000
	12.361.689.245	2.079.618.334
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	8.926.644	8.926.644

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	11.734.364.338	1.529.337.802
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương</i>	11.734.364.338	1.529.337.802
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	290.035.279	96.760.784
- <i>Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	290.035.279	96.760.784
Giá vốn bán vật tư	-	417.449.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.587.491.804)	16.595.713.650
	7.436.907.813	18.639.261.420
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	272.708.635	73.926.788

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	706.250.164	455.889.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	428.467.833	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.599.072.898	7.948.810.516
	7.733.790.895	8.404.700.464

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.960.182	116.438.350
Chi phí nhân công	527.126.604	387.941.004
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	33.214.556	71.360.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.576.727	61.735.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.034.448	58.837.833
Chi phí khác bằng tiền	53.575.440	23.722.909
	743.487.957	720.036.243
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	39.806.999	29.660.553

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.734.365	25.693.364
Chi phí nhân công	904.240.408	594.865.316
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	48.262.704	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.576.720	61.735.627
Thuế, phí và lệ phí	352.565.325	337.743.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.195.039	67.895.902
Chi phí khác bằng tiền	1.140.514.183	369.955.760
	2.614.088.744	1.457.889.174
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	31.112.781	32.270.844

24 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	205.710.891	150.324.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.116.158.456	7.370.868.936
Các khoản khác	14.405.321	90.690.000
	7.336.274.668	7.611.883.053

25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(13.437.838.788)	(34.593.270.827)
Các khoản điều chỉnh tăng	8.825.959.500	7.642.601.683
- Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7.116.158.456	7.370.868.936
- Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm	205.710.891	150.324.117
- Chi phí lương kỳ trước chưa chi	454.508.630	121.408.630
- Chi trợ cấp thôi việc chưa chi	935.124.167	-
- Chi phí lãi vay không được trừ	114.457.356	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.611.879.288)	(26.950.669.144)
Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.094.547	142.131.714
Chi phí nhân công	1.431.367.012	982.806.320
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	81.477.260	71.360.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.080.091	146.305.248
Thuế, phí và lệ phí	352.565.325	337.743.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.938.122	200.660.523
Chi phí khác bằng tiền	1.194.089.623	506.166.308
	3.647.611.980	2.387.173.840

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

28 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh	Cùng Tổng công ty
Tổng Công ty Viglacera	
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.926.644	8.926.644
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	8.926.644	8.926.644
Mua hàng hóa dịch vụ	343.628.415	135.858.185
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	343.628.415	135.858.185

Thủ lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	-	-
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm 19/04/2022)	-	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 19/04/2022)	-	-
Ông Hoàng Kim Bồng	Tổng Giám đốc	-	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban kiểm soát	-	-
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên	-	-
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên	-	-
Bà Hoàng Thị Hằng	Phụ trách Kế toán	202.742.153	164.004.520

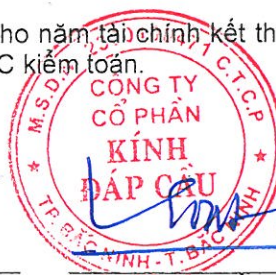
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

29 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán




Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2023